

NGHĨA TRỤ - TỪ DÒNG CHẢY ĐỊA LÝ ĐẾN DÒNG CHẢY LỊCH SỬ - VĂN HÓA

BÙI THẾ QUÂN

Từ rất sớm, người Việt đã định cư tại hai bờ các dòng sông. Các nhà nghiên cứu dân tộc học đưa ra khái niệm “làng ven sông” để chỉ loại hình làng chạy dọc các triền sông, cư dân chịu tác động rất rõ nét của các yếu tố sông nước, song cũng in đậm dấu ấn văn hóa của mình lên các yếu tố đó, thể hiện trong bố trí nơi ăn chốn ở, cung cách làm ăn, các di tích thờ cúng, tổ chức sinh hoạt cộng đồng... Tuy nhiên, dấu ấn của tự nhiên với con người (và ngược lại) đậm nhạt khác nhau ở mỗi dòng sông.

Bài viết này phản ánh những dấu ấn văn hóa của các làng quê xứ Bắc thuộc địa phận Hà Nội từ một dòng sông nhỏ: sông Nghĩa Trụ.

Nghĩa Trụ là một chi lưu hay phân lưu của sông Hồng (sông Cái/ sông Mẹ/ sông lớn), vốn là một dòng sông cổ, trải qua thời gian bị bồi lấp đến nay chỉ còn như một con mương hoặc bị đứt đoạn. Từ điểm đầu phân lưu của sông Hồng thuộc địa phận xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, sông Nghĩa Trụ chia làm hai nhánh lớn. Một nhánh chảy vào địa phận tỉnh Hưng Yên; nhánh thứ hai chảy qua một loạt các làng thuộc địa phận huyện Gia Lâm cũ (nay là huyện Gia Lâm và quận Long Biên); đến các làng Vo (Nghệ Vụ, nay là phường Phúc Lợi) chảy ngược lên Lê Mật (nay là phường Việt Hưng) rồi nhập vào dòng Thiên Đức (nay là sông Đuống).

Từ Thăng Long về Dâu/ Luy Lâu (và ngược lại), theo đường thủy phải từ sông Nhị/ sông Cái/ sông Hồng về sông Dâu tất phải qua sông Thiên Đức/ sông Đuống và qua sông Nghĩa Trụ ra sông Đuống về sông Dâu hoặc qua sông Nghĩa Trụ về thẳng sông Dâu qua khu vực Phú Thị, Dương Xá, Lê Chi (huyện Gia Lâm). Dòng chảy của sông cũng đem theo dòng chảy văn hóa của người Việt qua các triều đại.

1. Dấu ấn văn hóa từ thời Đông Sơn đến 10 thế kỷ

Là dòng sông cổ, ngoài chức năng/ nhiệm vụ tiêu/ cấp nước cho cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, Nghĩa Trụ còn là huyết mạch giao thông chính của người Việt cổ. Hai bên dòng sông này, người Việt cổ từng sinh sống, phát triển cho đến ngày nay. Điều này được minh chứng qua kết quả các đợt khai quật khảo cổ học. Địa bàn xã Đa Tốn (huyện Gia Lâm), dấu tích Đông Sơn phát hiện thấy trên một vùng đất khá rộng. Tại di tích “Nghè Cũ” giáp bờ phải sông Nghĩa Trụ, vào năm 1974 đã phát hiện một chiếc thạp đồng thau loại lớn (cao 42 cm, đường kính miệng 44 cm, đáy thạp thu vào, đường kính 37 cm) ở độ sâu 30 cm. Khi phát hiện, thạp còn khá nguyên lành, lòng thạp đầy đất; đáy có màu đen của than củi, bề ngoài có màu vàng xám xen nhiều mảng ri xanh. Thạp có đôi quai kiểu mũi thuyền. Trang trí trên thạp có 8 băng hoa văn nổi,

gồm hai loại vạch: vạch đứng song song và vắn tròn có chấm giữa và tiếp tuyến. Đây là hai loại hoa văn trang trí trên trống đồng, thập đồng, vũ khí và các dụng cụ khác bằng đồng của văn hoá Đông Sơn. Trong khu vực “Nghè Cũ” còn thấy nhiều mảnh gốm thuộc giai đoạn Đường Cò, Đông Sơn muộn có trang trí hoa văn khắc vạch chéo, song song hoặc in ô vuông... “Tầng văn hoá” ở đây còn thấy nhờ các mặt cắt của thùng lò, có chỗ dày trên dưới một mét. Niên đại của di tích này vào khoảng đầu Công nguyên.

Theo dòng Nghĩa Trụ, đến địa phận thôn Lê Xá, ở phía bờ phải có di chỉ “Nghè ông Hai”, phát lộ một chiếc riu đồng lưỡi cong có hõng hình chữ nhật (dài 9,3 cm; rộng lưỡi 6,4 cm). Mặt riu trang trí nổi hoa văn ô trám lồng và vạch song song. Ngoài riu còn thấy một chiếc giáo đồng kiểu “búp đa”, dài 10 cm cùng các mảnh gốm cùng loại như ở “Nghè Cũ”.

Giữa di tích “Nghè Cũ” và “Nghè ông Hai”, ở sát bờ trái sông Nghĩa Trụ là di tích “Gốc Đè”, phát lộ hai chiếc giáo “búp đa” còn khá nguyên lành, thường thấy trong các mộ quan tài hình thuyền, niên đại thế kỷ I - II sau Công nguyên.

Cũng tại các di tích nêu trên còn tìm thấy nhiều di vật của thời văn hoá kiểu Hán - Lục triều - Đường, thuộc 10 thế kỷ đầu Công nguyên. Đó là những di vật như gạch xây mộ kiểu “Hán” có văn hoa trám lồng nổi trên một cạnh, gốm “Hán” in ô trám lồng, đồ bán sứ, bình hũ gốm men rất độc đáo.

Như vậy, đôi bờ sông Nghĩa Trụ dấu tích văn hoá và lịch sử ở 10 thế kỷ đầu Công nguyên còn thấy khá nhiều. Điều đó chứng tỏ trên vùng đất ven sông Nghĩa Trụ có dấu tích hoạt động liên tục của con người. Ở thời

đại Hùng Vương đã có nhiều xóm làng quần cư đông đúc. Đó chính là tiềm năng làm nên điểm sáng trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng mà bằng cứ là nghĩa quân của ba anh em họ Đào ở Lê Xá (xã Đa Tốn), rồi danh tướng Khỏa Ba Sơn được thờ ở Xuân Đổ Hạ (phường Cự Khối). Những bằng chứng vật chất cùng những truyền thuyết ấy vẫn được nhân dân gìn giữ, lưu truyền đến ngày nay.

2. Dấu ấn văn hóa thời Lý - Trần

Dấu tích vật chất dưới thời Lý và Trần bên bờ sông Nghĩa Trụ tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ học trải dài từ điểm đầu chi lưu của dòng sông Cái (sông Hồng) với hai bên bờ của địa phận các làng Bát Tràng và Kim Lan, qua Kiều Kỵ đến Đa Tốn. Các kết quả khai quật khảo cổ học tại khu vực bãi Hàm Rồng (xã Kim Lan) vào năm 2001, 2003 và 2005 cho thấy: di vật ở bãi Hàm Rồng rất phong phú, bao gồm tiền đồng, gạch ngói, vật liệu kiến trúc trang trí, dấu tích lò gốm, bàn xoay, con kê... Các nhà khảo cổ học kết luận đây là nơi sản xuất gốm vào thế kỷ XIII - XIV; là một sự mở rộng phạm vi của trung tâm gốm Bát Tràng. Cũng tại di tích Nghè ông Hai nêu trên, còn phát hiện cây tháp cao khoảng 50 cm có trang trí nổi ở khoảng giữa một hình Phật bà Quan Âm ngồi trên toà sen và các hoa văn trang trí khác mang phong cách nghệ thuật Lý; các hiện vật gốm có trang trí hoa văn cánh sen với các thể loại gốm men nâu, âu gốm men ngọc, chậu và bát đĩa men ngà và rất nhiều những hiện vật khác, với các chủng loại khác nhau có phong cách nghệ thuật Trần rồi những phát lộ tại di tích Nghè Cũ.

Như vậy, với những phát hiện và kết quả khai quật khảo cổ học bên dòng sông Nghĩa Trụ như một khẳng định về giá trị to lớn của cái “Thủy danh” này là “nhịp cầu” giao lưu

giữa các tiểu vùng miền ven sông nước, hay là một huyết mạch giao thông của khu vực nam của trấn Kinh Bắc xưa. Con sông tiêu/ cấp nước này gắn liền với nghề nông, nghề buôn bán thương thuyền xuôi ngược.

3. Dấu ấn văn hóa từ thời Lê - Mạc trở đi

Triều Lê được thiết lập, lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống, Phật giáo bị hạn chế, ngôi chùa không còn điều kiện phát triển, bằng cứ là năm Tân Tỵ - 1461, Lê Thánh Tông đã ra chỉ dụ các chùa nếu không có dấu tích của nền cũ thì không được xây mới, xây lại. Tư liệu văn bia còn lại cho thấy, các làng dọc hai bờ sông Nghĩa Trụ không có ngôi chùa nào được xây vào thời kỳ này.

Nhà Mạc (1527 - 1593) đã mở đầu cho giai đoạn mới với tinh thần cởi mở. Hệ thống chính trị - xã hội tuy vẫn theo mô hình của nhà Lê nhưng được nuôi dưỡng trên sự vươn lên của nền kinh tế, đặc biệt là sự phát triển của thương mại gắn với thương thuyền. Về tư tưởng, tuy Nho giáo vẫn giữ vai trò chủ đạo, nhưng không còn gò bó như trước. Đây là những điều kiện thuận lợi để cho các tôn giáo, tín ngưỡng có điều kiện phục hồi và phát triển. Ngôi chùa và các kiến trúc khác phát triển mạnh mẽ dọc theo các đầu mối giao thông đường sông. Trong những con đường giao thông ấy phải nói đến con sông Hồng cùng các chi lưu của nó, trong đó, sông Nghĩa Trụ là chi lưu chủ mạch. Dọc theo bờ dòng sông này phải kể đến những ngôi chùa tiêu biểu như chùa Minh Ngộ (xã Kiêu Ky), chùa Đào Xuyên (xã Đa Tốn), chùa Cầu Bậy (phường Thạch Bàn), chùa Lê Mật (phường Việt Hưng) và nhiều ngôi chùa khác.

Trước hết, ngôi chùa Minh Ngộ ở làng Báo Đáp (tên Nôm là làng Cậy) nằm bên bờ

Tả sông Nghĩa Trụ (đoạn sông này còn được gọi là sông Cầu Chùa). Xa xưa, cư dân làng Cậy là dân chài, không có đất ở, sống bằng nghề chài lưới và đưa khách buôn qua lại. “Minh Ngộ” nghĩa chữ Hán là trí tuệ, ánh sáng của Phật chiếu rọi để chúng sinh giác ngộ. Kiến trúc của chùa hiện nay là hoàn toàn mới, song những dấu ấn thời Lê - Mạc được thể hiện qua một vài di vật, trong đó, đáng kể nhất là pho tượng Hậu bằng đá ở bên phải của Tiền đường, pho tượng gỗ “Chúa Bà” trong tư thế ngồi “Kiết già hàng ma”, hai tay để úp thẳng trước lòng đùi với bộ mặt khá đẹp, đầu tượng đội mũ với vành “Thiên quan” có những biểu tượng của các đao mác bay lên và các bông cúc nổi khối. Tuy mang phong cách nghệ thuật cuối thế kỷ XVIII, song các tượng này là sự kế thừa nghệ thuật thế kỷ XVI, XVII. Tường bên trái Tiền đường còn gắn một tấm bia, lòng bia đã bị cạo chữ để thay vào đó là lời văn thời Nguyễn; song trán bia, diềm bia vẫn còn những hoa văn rồng, cúc, cánh sen mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII. Đáng lưu ý nhất là chiếc nhang án đá (dài 2,9m, rộng 1,1m và cao 1,15m), hiện được đặt giữa lòng hai cột cái gian giữa Tiền đường và hai cột cái gian đầu Thượng điện. Thân nhang án được chia làm hai, có chia các ô chữ nhật. Trong lòng ô chữ nhật chạm rồng thân thất túi và rồng thân yên ngựa, hoa cúc, “sừng tê ngọc báu” trong viên lá đề - là sản phẩm của cư dân thương thuyền. Nhang án này cùng các hoa văn “sóng nước”, “sừng tê ngọc báu” là sản phẩm nghệ thuật cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII.

Vùng huyện Gia Lâm và quận Long Biên đến nay vẫn lưu truyền phổ biến câu ca dao “*Lênh đênh hai, ba mũi thuyền kè; Thuyền ra sông Nhị, thuyền về sông Dâu*”. Đó là sự phản ánh, đúng hơn là tổng kết về

sự phát triển của buôn bán thương thuyền xuôi ngược từ trung tâm Luy Lâu về Kê Chơ/ Kinh đô Thăng Long mà Nghĩa Trụ là một nhánh nổi quan trọng. Trên nhánh sông này, ở làng Đào Xuyên (xã Đa Tốn) hiện còn ngôi chùa Thánh Ân (ơn vua/ ơn chúa), cách bờ sông không xa. Chùa quay hướng Đông Nam, nhìn ra cánh đồng rộng và dòng sông Nghĩa Trụ quanh năm đầy nước. Chùa được dựng lại vào năm Đức Long thứ bảy (Ất Hợi, 1635), được coi là “Cổ tích danh lam”. Trải qua mấy trăm năm, ngôi chùa được tu sửa nhiều lần, song dấu ấn của thời Mạc vẫn “đọc” được qua các di vật, trong đó nổi bật nhất là pho tượng Quan âm tọa sơn mang phong cách nghệ thuật Lê (thế kỷ XVII) đặt tại gian bên phải nhà Tổ và đặc biệt là pho tượng Quan Âm Nam Hải đặt ở trung tâm Phật điện, ngự trên đài sen, phía dưới có Ô Nan Đà Long Vương dạng quỷ đầu rồng nhô trên mặt biển đội lấy đài sen như sự khẳng định thế giới bên dưới quy y Phật pháp. Tượng có 42 tay lớn và 652 tay nhỏ, các tay nhỏ được phân bố 5 lớp mọc theo từng cặp cân xứng hai bên sườn. Các đôi tay ấn quyết khác nhau, đôi tay trên cùng đỡ lấy mặt trăng, mặt trời như sự đề cao Phật pháp, đôi tay chính ấn quyết “Liên hoa hợp chương”. Ngoài những hoa văn chạm khắc như đài sen, hoa cúc thì còn có biểu tượng “Sừng tê ngọc báu”, hoa văn “sóng nước”. Bộ cục tạo tác, các hình tượng, hoa văn chạm khắc cho thấy đây là sản phẩm của nghệ thuật Mạc (thế kỷ XVI).

Xuôi dòng Nghĩa Trụ, đến địa phận Thạch Bàn, có chùa Cầu Bậy (Thiên Phúc tự). Niên đại khởi dựng của ngôi chùa được xác định qua tấm bia lập năm Hoàng Định thứ 10 (Kỷ Dậu, 1609). Nội dung văn bia cho biết, năm Đinh Mùi - 1607, sự trụ trì đã cho hưng công tu tạo tả hữu hành lang, tiền

đường, án tiền, làm mới tượng các toà. Như vậy có khả năng chùa được khởi dựng vào thế kỷ XVI. Đáng lưu ý, bài Minh khắc trên chuông khắc năm Đinh Tỵ - 1797 cho biết một chi tiết hiếm thấy và có phần xa lạ với các kiếp tu hiện nay. Đó là: sư có vợ, thậm chí lại còn cha truyền con nối. Trước đây chúng tôi cũng đã đôi lần thấy hiện tượng này nhưng không được ghi quá kỹ như ở đây. Chi tiết này như gợi ý về một dòng tu thiên đã từng phổ biến ở nước ta trong hàng nghìn năm. Đó là dòng Vinitaruci đã có sự chuyển hóa để hòa với thiên định Mật tông (Tantra - một hệ phái coi trọng cái đức tĩnh dục để đạt đạo, nhưng sau đó kẻ hành giả có thể tự cho cái quyền sử dụng cử chỉ gắn với dục tính để thức tỉnh con rắn tính khí Kundaini, gọi nó vươn lên não bộ phối hợp với “nguồn sống” có nghĩa là sự phối hợp vũ trụ hoá giữa thần linh với chính tinh khí của người biểu hiện).

Một làng khá nổi tiếng và cũng là điểm cuối của sông Nghĩa Trụ trước khi nhập vào dòng Thiên Đức xưa. Đó là làng Lê Mật (phường Việt Hưng, quận Long Biên) với cụm di tích đình, chùa có nhiều nét độc đáo. Ngôi đình Lê Mật chưa rõ được dựng từ bao giờ, cách đây khoảng 100 năm được chuyển về vị trí như hiện nay, trong khu vực của ngôi chùa cũ mà bằng chứng là nó tái sử dụng hệ thống chân tảng cột chùa. Những chân tảng đá có những cánh sen với đường nét hoa văn mang phong cách nghệ thuật Lê (cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII). Những cánh sen này như nói rằng: “8 vạn 4 ngàn pháp môn qui về một cội”. Đình Lê Mật thờ ông Hoàng Quý công, có công đánh giặc long cứu xác công chúa nhà Lý trên sông Thiên Đức. Ý nghĩa nổi bật của việc tôn thờ này là đề cao công cuộc chống thủy quái, trị thủy tặc của cư dân vùng sông nước

vừa làm nông nghiệp, vừa làm chài lưới. Điều này được thể hiện qua một vài khía cạnh sau:

- Một là, một cư dân ven sông nước làm nghề nông, cái đáng sợ nhất là thiên tai, lũ lụt mà Lệ Mật là vùng chiêm trũng. Việc đánh thủy quái cũng như hình tượng kiếm của Thần mang yếu tố dương, gắn với lửa, chứa đựng một siêu lực vô bờ bến, được đồng nhất với sấm chớp. Một trong những quan niệm chung của nhiều cư dân trên thế giới là kiếm chém xuống nước được coi như sấm sét đánh xuống thủy quái, mang nghĩa của một hình thức chống lụt. Tất nhiên hình thức dùng kiếm thần chém thủy quái không chỉ gắn với riêng ông Hoàng Lệ Mật mà còn liên quan tới rất nhiều thần linh khác, như cả Trấn Vũ, Linh Lang, Trần Hưng Đạo và Lê Lợi.

- Hai là, người anh hùng làng Lệ Mật xuất thân từ cư dân chài lưới, rất giỏi bơi lội, mà sự tích “Chém giảo long” cho thấy quan quân triều đình không đủ khả năng để tìm xác công chúa, chỉ có người Lệ Mật thuần thục sông nước để “sống chung với lũ” trên tinh thần trị thủy.

Chùa Lệ Mật (Cổ Giao tự) đã bị dịch chuyển trong đợt chuyển đình về vị trí nêu trên. Xưa kia, chùa có quy mô rất hoành tráng, được ghi lại trong văn bia trùng tu chùa lập năm Bảo Thái thứ tư (Quý Mùi, 1723). Di vật đáng quý nhất của chùa Lệ Mật là bộ tượng Tam thế phật ngồi trên đài sen trong tư thế “Kiết già hàng ma”, mỗi pho tượng có ấn quyết khác nhau, như pho giữa ấn quyết Thiên định “Sammachi”, pho bên phải ấn quyết “Gia trì bản tôn” và pho bên trái ấn quyết “Vô úy”. Tượng có khuôn mặt trái xoan, trước ngực có dải “anh lạc”, dưới đài sen là bệ có tạo tác biểu tượng rồng trong

lòng lá đề. Đây là sản phẩm của nghệ thuật tạo hình cuối thế kỷ XVI, đầu XVII.

Chỉ điểm qua vài di tích tiêu biểu nêu trên cũng thấy rằng, trong các thế kỷ XVI, XVII và cả sang đầu thế kỷ XVIII, dòng Nghĩa Trụ đã được khai thác mạnh mẽ chức năng hết sức quan trọng. Đó là huyết mạch giao thông thủy, thông thương thương mại. Những di tích bên bờ sông được ra đời trong giai đoạn này, đặc biệt là những ngôi chùa thờ Quan Âm Nam Hải như vừa là minh chứng, đồng thời là hệ quả của bối cảnh xã hội đương thời.

4. Sự thiêng hoá của dòng Nghĩa Trụ gắn với những nghi thức cộng đồng

Tư liệu khảo sát thực địa trên địa bàn quận Long Biên cho thấy, sông Nghĩa Trụ còn có các chi lưu nhỏ mà nay chỉ còn là con mương nhỏ hoặc dòng lạch, hoặc chỉ còn tồn tại trong ký ức của người dân các làng. Những chi lưu nhỏ này tiêu nước từ các khu vực xóm làng, các cánh đồng rồi đổ ra sông Nghĩa Trụ. Điều đáng chú ý là bên các dòng lạch ấy xuất hiện các di tích thờ Linh Lang. Đó là đình các làng: Ngô, Cầu Bâu (phường Thạch Bàn), Thổ Khối (phường Cự Khối), Nha, Trạm (phường Long Biên), Trường Lâm (phường Việt Hưng), Sài Đồng (phường Phúc Đồng)... Trong các lễ hội tổ chức tại các đình có những trò diễn, những nghi thức dân gian gắn với việc cầu mưa, cầu mùa của cư dân nông nghiệp ven bờ sông Nghĩa Trụ này. Dưới đây là một số lễ thức tiêu biểu.

4.1. Tục chém đầu và đuôi lợn tại hội làng Cầu Bâu

Tại ngày hội 11 tháng Hai, vào khoảng 21 giờ, theo hiệu lệnh, lợn thờ được thả ra (trong một không gian nhất định), các

trai đình (đã được chọn) đuổi theo lợn, vật ra cắt đứt đầu và một khoanh mỡ lớn có chiếc đuôi ở giữa, mặc cho máu lợn chảy (không hứng). Ông đám đội đầu lợn lên và (người khác) đem phần đuôi chạy lên đình (đầu đuôi đều chưa cạo lông). Ông đám của giáp nào tới trước và có đầu cùng phần đuôi lớn nhất thì giành được giải. Những chiếc đầu lợn kèm phần đuôi của các giáp đều được bày trước ban thờ để tế thần. Nhìn chung, việc tế thần bằng lợn (hoặc đầu cùng đuôi) chưa cạo lông rất hiếm gặp trong các tục hèm của làng xã và tục gắn với máu sống cũng ít khi còn được sử dụng. Hiện tượng cúng lợn đen (chưa cạo lông) được hướng tới ý thức cầu nguồn nước no đủ. Trong lễ tế mao huyết, người ta lấy ít lông gáy của lợn bỏ vào bát huyết để cúng thần, sau đó đem chôn ở dưới đất trước mặt thần hồ (bình phong). Có thể giả thiết rằng: lợn đen cũng được coi như một mảnh đất màu mỡ, lông của nó như cây trồng, nơi lông gáy (bao giờ cũng dài cứng hơn) biểu hiện sự phát triển mạnh mẽ nhất; còn huyết tượng trưng cho nguồn sinh lực vô biên; bát mao huyết khi được đặt lên bàn thờ ngụ ý xin thần ban phát cho con người nguồn sinh lực tràn trề để cây trồng tốt tươi, hạnh phúc no đủ tràn về khắp xóm làng. Sau đó, tế chủ đem mao huyết ra chôn trước vị thần linh cai quản mặt đất (tượng trưng cho hồ, có khả năng trừ tà sát quỷ), nhằm chống lại quỷ dữ xâm hại tới mùa màng.

Trở lại với việc đội đầu và đuôi lợn ra đình để tế trong một giới hạn nào đó, thủ và đuôi lợn đã tượng trưng cho toàn bộ con lợn (nhiều nơi cúng lợn luộc thường cài đuôi ngang miệng thủ lợn). Việc không cạo lông con lợn có lẽ cũng đồng nhất với sự kiện chung như nêu trên. Còn máu lợn được ông đám cho chảy từ đầu qua thân như tắm ông

trong nguồn sinh lực của thánh thần, rồi rơi xuống đường chạy để mong cầu cho đất đai phì nhiêu, tất cả sẽ được thánh chứng giám.

4.2. Tục chạy ngựa tại hội làng Cầu Bậy

Trong hội làng Cầu Bậy còn có tục chạy ngựa: đường chạy từ phải qua trái vòng qua phía trước rồi lộn về đình. Đó là con đường thuận với tục thờ mặt trời, nhằm hội tụ nguồn sinh khí thiêng liêng về đình. Mở đầu đoàn chạy là ông hiệu cờ, ông đội khăn đỏ, phục trang đơn giản nhưng cũng màu đỏ, bởi ông là người được coi như nhập về tầng trên. Ông cầm cán của lá cờ mệnh (dài có khi tới 4m, khổ rộng độ hơn 30cm, xẻ đuôi én) vừa chạy vừa phát sang hai bên, như biểu hiện cho sự vùn vủ của bầu trời để nguồn sinh lực tràn về trần gian (hiện tượng múa có phần nào tương đồng như ở hội Gióng). Sau ông là các thanh niên đóng khổ đội khăn đầu riu chạy theo, vừa chạy vừa la tạo nên sự lao xao của thác ghềnh lịch sử như nhuộm màu của thời hỗn mang, hay phải chăng đó là tiếng reo của sự hôn phối thiêng liêng, biểu hiện về sự giao hòa của đất trời.

4.3. Múa “Lột rấn” ở đình làng Trường Lâm

Hội múa này diễn ra vào ngày mùng 9 tháng Hai, khoảng 4-5 giờ chiều. Đầu và đuôi rấn dạng hình “lột” làm bằng mã. Con rấn dài 7 hoặc 9 khúc, màu trắng, do 7 hoặc 9 thanh niên chưa vợ trong làng được chọn ra, mặc quần áo trắng “đội” trong tư thế đứng khom lưng, bám vào đai lưng tạo thành con rấn trắng hoàn chỉnh. Ngoài rấn còn có người cầm trống khầu đánh và hát kèm câu đồng dao và chỉ huy rấn trườn, bò và lộn thể hiện lột xác. Sau 3 lần lột xác (tức khoảng thời gian hết một tuần hương với 3 tuần

ruợu), rắn trườn vào trong hậu cung đình và biến mất. Kết thúc trình diễn lột xác, phân đầu và đuôi rắn được làm lễ “Phản hoàng” (hóa vàng).

Từ điệu múa trên có thể nêu một số giá thiết sau:

- Qua 3 lần lột xác, thoáng đầu đó có nét tương đồng “đánh trận” trong hội Gióng (3 ván thuận, 3 ván nghịch) như là biểu kiến của sự đầy đủ.

- Sự trườn, bò của rắn trắng và biến mất trong hậu cung kèm câu đồng dao - cũng là lời cầu xin: “Bạch xà đại tướng, mình dài muôn trượng, đi khắp 4 phương, hộ quốc dân an, khang dân vật thịnh, trở về làng ta, là Trường Lâm sở, mở hội xướng ca, đình trung vui vẻ, chúc già mạnh khoẻ, trẻ được bình an, con cháu thảo hiền, nhân dân thờ phụng, má nha má nhạc, đánh giá hoàn thiên, nghe lệnh trên truyền, ta đi nơi khác” như gợi ý với thần hãy theo cách của chúng con đây mà tiêu thoát lũ để có mùa màng bội thu.

Thay cho lời kết

Giờ đây, các di tích đã được tu bổ; các nghi thức ấy, những trò diễn trong các lễ hội của các làng đôi bờ sông Nghĩa Trụ đã bị biến đổi nhiều, ý nghĩa khởi nguyên dần bị “suy lạc” hoặc có nơi mới bước đầu được khôi phục trở lại sau mấy chục năm bị gián đoạn. Song, những tư liệu trên cho thấy, từ xa xưa cho đến bây giờ, những cư dân bên dòng sông Nghĩa Trụ đã tạo nên những truyền thống văn hóa rất phong phú. Đó là việc khai thác dòng sông thành con đường huyết mạch, việc ứng xử với thiên nhiên trong trị thủy và cả việc mở mang sản xuất trên nền của nông nghiệp ruộng nước, song lại rất chú trọng phát triển thương mại. Đây

là lý do tồn tại của các di tích, các chi tiết, di vật trong di tích, các lễ thức, trò diễn trong hội vừa mang tính cầu mùa “quy chuẩn”, nhưng lại mang tính thoáng mở của cư dân buôn bán, sông nước.

Suy cho cùng, những trò diễn, những nghi thức cộng đồng của các làng quê ven dòng Nghĩa Trụ là sự hội tụ những điều tốt lành của lịch sử, những ứng xử của con người trước sông nước, mà một khi nó được thiêng hóa thì thần Linh Lang được rất nhiều làng thờ là hiện thân của thần tiêu thoát nước và Linh Lang lại là sự thiêng hóa của dòng Nghĩa Trụ đầy tính lịch sử này.

Giờ đây những nghi thức nông nghiệp đã chìm trong vô thức mà những diễn xướng dân gian vẫn là phần hữu thức không thể thiếu của đời sống tâm linh. “Lội dòng nước ngược”, hòa mình vào dòng sông Nghĩa Trụ cũng là để tìm lại chính cái vẻ đẹp muôn đời muôn thuở.

Tài liệu tham khảo

1. *Kỷ yếu hội thảo về đình chùa các làng*: Tình Quang (phường Giang Biên), Thổ Khối (phường Cự Khối), Nha, Tư Đình (phường Long Biên), Hội Xá, Thượng Đồng (phường Phúc Lợi), Cầu Bậy (phường Thạch Bàn) thuộc quận Long Biên (2006 - 2010), lưu tại Phòng Văn hóa Thông tin quận Long Biên.

2. UBND quận Long Biên (2008), *Di tích lịch sử văn hóa và cách mạng kháng chiến quận Long Biên*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán (1975), *Hà Nội nghìn xưa*, Sở Văn hóa thông tin Hà Nội.